

Biểu số 03: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số **2316** /QĐ-UBND ngày **21/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 03: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (tiếp)
(Kèm theo Quyết định số **2316/QĐ-UBND** ngày **27/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tân Liên	Xã Tiền Phong	Xã Thắng Thủy	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.408,77	20,46	46,36	9,25	91,00	97,92	9,81	33,43	145,25	66,39	151,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.344,17	18,71	45,56	9,20	77,31	72,79	9,11	32,36	144,12	64,39	149,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.329,50	18,71	45,56	9,20	77,31	72,79	9,11	32,36	144,12	64,39	149,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,67										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,99				1,97						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,62	0,49	0,50	0,05	0,85	3,22	0,60	0,40	0,72	0,95	1,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,99	1,16	0,30		10,63	20,25	0,10	0,67	0,41	1,05	0,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	0,10			0,24	1,66					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	252,84	1,99	18,61	0,61	27,54	25,30	1,12	5,65	35,10	22,63	16,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,75		1,10	0,10	0,60	0,61	0,60	1,75	2,27	1,53	0,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27		0,10			0,10			0,10	0,10	0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,68				0,50	0,52					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22				0,15						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,87				0,35	0,52					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,64		0,10								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,45		0,10								
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19										
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	212,10	1,69	17,31	0,21	26,44	18,02	0,52	2,00	32,13	13,25	14,71

[illegible]